

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ
MINISTRY OF PLANNING AND INVESTMENT
GENERAL STATISTICS OFFICE

BÁO CÁO

ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM
Việt Nam 1/9/2009

REPORT ON

LABOUR FORCE SURVEY
Viet Nam 1/9/2009

HÀ NỘI, 2010

LỜI NÓI ĐẦU

Báo cáo này trình bày những kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra lao động và việc làm do Tổng cục Thống kê (TCTK) tiến hành trong tháng 9 năm 2009 nhằm thu thập các thông tin cơ bản về thị trường lao động năm 2009 có tính so sánh với số liệu các cuộc điều tra lao động - việc làm hàng năm trước đây của Tổng cục Thống kê phù hợp với các chuẩn mực quốc tế để áp dụng thường xuyên từ năm 2010. Đồng thời cuộc điều tra còn phục vụ việc giám sát ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay lên thị trường lao động nước ta. Theo dự kiến, các thông tin thu thập đại diện được cho cả nước, khu vực thành thị, nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội (gọi tắt là vùng) và hai thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân dịp này, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các nhà tài trợ Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Ngân hàng Thế giới (WB), và dự án SIDA Thụy Điển vì đã có những hỗ trợ tài chính quý báu để tiến hành cuộc điều tra. Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành tới bà Margarita F Guerrero, chuyên gia quốc tế của UNDP, ông John F. (Jack) Bregger, chuyên gia quốc tế của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) và Dự án DIAL, đặc biệt là TS. Francois Roubaud, TS Mireille Razafindrakoto, TS Jean Pierre Cling, Viện Nghiên cứu Phát triển (IRD) của Pháp về những đóng góp chuyên môn sâu sắc cho thiết kế mẫu và phiếu điều tra

FOREWORD

The report has introduced major findings from the Labor Force Survey (LFS) conducted in September 2009 by General Statistics Office (GSO) in order to collect basic information on labor market in 2009, comparable with previous annual labour force surveys, in accordance with international standards to be used since 2010. In addition, the survey will support for assessing the impacts of the global economic downturn to the labour market. It was expected that the data taken from the survey would represent to the national level, urban/rural, six social-economic zones (called region for short) as well as two main cities - Hanoi and Hochiminh city.

Taking this opportunity we would like to extend our sincere thanks to the United Nation Development Program - UNDP, Worldbank - WB and SIDA project for their valuable financial supports to conduct the survey. We gratefully acknowledge Ms Magaritta F Guerrero, international expert of UNDP, Mr John F. (Jack) Bregger, international expert of ILO and DIAL Project, particularly Dr. Francois Roubaud, Dr Mireille Razafindrakoto, Dr Jean-Pierre Cling from French Research Institute for Development (IRD), for their profound technical comments to survey questionnaire and sample design.

MỤC LỤC

TABLE OF CONTENT

CÁC CHỈ TIÊU LAO ĐỘNG CHỦ YẾU - KEY LABOUR INDICATORS	01
PHẦN I: CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH - PART I: MAJOR FINDINGS.....	05
1. Lực lượng lao động - The labor force.....	07
1.1 Mức độ tham gia lực lượng lao động - Labour force participation.....	07
1.2 Vài nét về lực lượng lao động - Profile of the Labour Force	10
a. Nhóm tuổi - Age group.....	10
b. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Qualification.....	11
2. Việc làm - Employment.....	12
2.1 Tỷ số việc làm trên dân số - Employment to population ratio	13
2.2 Cơ cấu lao động có việc làm theo loại hình kinh tế - Composition of employed population by type of economic sector	14
2.3 Cơ cấu lao động có việc làm theo ngành kinh tế - Composition of employed population by kind of economic activity.....	17
2.4 Cơ cấu lao động theo vị thế việc làm - Composition of employed population by employment status.....	21
2.5 Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề - Composition of employed population by occupation	23
2.6 Thu nhập - Income	25
2.7 Số giờ làm việc - Hours worked.....	31
3. Thất nghiệp - Unemployment.....	32
3.1 Một số đặc trưng về lao động thất nghiệp - Profile of the unemployed population.....	32
a. Nhóm tuổi - Age group.....	36
b. Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Technical qualification attained	37
c. Tình trạng hôn nhân - Marital status	38
3.2 Tỷ lệ thất nghiệp - Unemployment rate	39
3.3 Cách thức tìm việc - Mode of job search	43
4. Dân số không hoạt động kinh tế - Economically inactive population	46

PHẦN II: PHẠM VI CỦA CUỘC ĐIỀU TRA VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN - PART II: COVERAGE OF THE SURVEY AND METHODOLOGY	49
1. Giới thiệu - Introduction	51
2. Mục đích và phạm vi - Objective and coverage	51
3. Nội dung điều tra - Contents of the survey	52
4. Các định nghĩa và khái niệm - Definitions and concepts	53
(1) Hộ - Household	53
(2) Thời kỳ tham chiếu - Reference Period	53
(3) Trình độ chuyên môn kỹ thuật - Technical/Qualification Level	53
(4) Tình trạng hoạt động - Activity Status	56
(5) Người có việc làm - Employed Persons	57
(6) Người thất nghiệp (không có việc làm) - Unemployed Persons (out of job)	57
(7) Tỷ lệ thất nghiệp - Unemployment Rate	58
(8) Người thiếu việc làm - Underemployed Persons	58
(9) Tỷ lệ thiếu việc làm - Underemployment Rate	58
(10) Độ dài thời gian thất nghiệp - Duration of unemployment	58
(11) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đặc trưng theo tuổi - giới tính - Age-Sex Specific Labour Force Participation Rate	58
(12) Tỷ số việc làm trên dân số - Employment to population ration	59
(13) Tỷ lệ có việc làm (đang làm việc) - Employment rate	59
(14) Vị thế việc làm - Employment status	59
(15) Nghề nghiệp - Occupation	60
(16) Ngành kinh tế - Industry	61
(17) Thu nhập bình quân tháng - Average Monthly Income	61
(18) Số giờ đã làm - Hours worked	61
(19) Lao động thoái chí - Discouraged Workers	62
5. Thiết kế và tổ chức điều tra - Planning and organizing for the fieldwork	62
6. Thiết kế mẫu và quyền số cơ bản - Sample design and base design weights	64
PHẦN III: PHỤ LỤC - PART III: APPENDICES	71
PHẦN IV: CÁC BIỂU TỔNG HỢP - PART IV: TABULATED TABLES	109

CÁC BIỂU PHÂN TÍCH

TABLES FOR ANALYSIS

Biểu – Table 1.1	Cơ cấu lực lượng lao động theo giới tính qua các cuộc điều tra 2007, 2008 và 2009 Structure of labour force by sex through the surveys 2007, 2008 and 2009	07
Biểu – Table 1.2	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số từ 15 tuổi trở lên theo thành thị/nông thôn, vùng và thành phố lớn, 1/9/2009 Labour force participation rate of population aged 15 and over by urban/rural, region and main city, 1/9/2009	08
Biểu – Table 1.3	Tỷ lệ đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật (CMKT) của dân số hoạt động kinh tế từ 15 tuổi trở lên theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng và thành phố lớn, 1/9/2009 Percentage of economically active population aged 15 and over, who have undergone and completed a vocational/professional training by sex, urban/rural, region and main city, 1/9/2009	11
Biểu – Table 2.1	Tỷ trọng lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo loại hình kinh tế qua hai cuộc điều tra 1/4/1999 và 1/9/2009 Percentage distribution of employed population aged 15 and over by economic sector through the surveys 1/4/1999 and 1/9/2009.....	15
Biểu – Table 2.2	Tỷ trọng lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và loại hình kinh tế, 1/9/2009 Percentage distribution of employed population aged 15 and over by sex and economic sector, 1/9/2009	16
Biểu – Table 2.3	Tỷ trọng lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo loại hình kinh tế và nhóm tuổi, 1/9/2009 Percentage distribution of employed population by economic sector and age group, 1/9/2009	16
Biểu – Table 2.4	Tỷ trọng lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo khu vực kinh tế qua hai cuộc điều tra 1/7/1999 và 1/9/2009 Percentage distribution of employed population aged 15 and over by industrial sector, through the surveys 1/7/1999 and 1/9/2009	17
Biểu – Table 2.5	Tỷ trọng lao động có việc làm theo giới tính và ngành kinh tế, 1/9/2009 Percentage distribution of employed population by sex and industry, 1/9/2009	19
Biểu – Table 2.6	Tỷ trọng lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo ngành kinh tế và nhóm tuổi, 1/9/2009 Percentage distribution of employed population aged 15 and over by industry and age group, 1/9/2009	20
Biểu – Table 2.7	Tỷ trọng lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và vị thế việc làm qua hai cuộc điều tra 1/8/2007 và 1/9/2009 Percentage distribution of employed population aged 15 and over by sex employment status through the surveys 1/8/2007 and 1/9/2009.....	22

Biểu – Table 2.8	Tỷ trọng lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo vị thế việc làm và nhóm tuổi, 1/9/2009 Percentage distribution of employed population aged 15 and over by employment status and age group, 1/9/2009	23
Biểu – Table 2.9	Tỷ trọng lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và nghề nghiệp, 1/9/2009 Percentage distribution of employed population aged 15 and over by sex and occupation, 1/9/2009	24
Biểu – Table 2.10	Tỷ trọng lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo nghề nghiệp và nhóm tuổi, 1/9/2009 Percentage distribution of employed population aged 15 and over by occupation and age group, 1/9/2009	25
Biểu – Table 2.11	Thu nhập bình quân trong tháng trước điều tra của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và nhóm tuổi, 1/9/2009 Average monthly income in the last month prior the survey for wage workers aged 15 and over by sex and age group, 1/9/2009	26
Biểu – Table 2.12	Thu nhập bình quân trong tháng trước điều tra của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật, 1/9/2009 Average monthly income in the last month prior the survey for wage workers aged 15 and over by sex and qualification, 1/9/2009	27
Biểu – Table 2.13	Thu nhập bình quân trong tháng trước điều tra của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và ngành kinh tế, 1/9/2009 Average monthly income in the last month prior of the survey for wage worker aged 15 and over by sex and industry, 1/9/2009	29
Biểu – Table 2.14	Thu nhập bình quân trong tháng trước điều tra của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và nghề nghiệp, 1/9/2009 Average monthly income in the last month prior the survey for wage worker aged 15 and over by sex and occupation, 1/9/2009	30
Biểu – Table 2.15	Số giờ làm việc bình quân trong 7 ngày trước điều tra và tỷ lệ thiếu việc làm của lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên, 1/9/2009 Average hours worked during the last 7 days prior the survey and underemployment rate of employed population aged 15 and over, 1/9/2009	31
Biểu – Table 3.1	Tỷ trọng lao động thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên theo giới tính, vùng và thành phố lớn, 1/9/2009 Percentage distribution of unemployed population aged 15 and over by sex, region and main city, 1/9/2009	33
Biểu – Table 3.2	Tỷ trọng lao động thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và nhóm tuổi, 1/9/2009 Percentage distribution of unemployed population by sex and age group, 1/9/2009	36
Biểu – Table 3.3	Tỷ trọng lao động thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật qua hai cuộc điều tra 1/8/2007 và 1/9/2009 Percentage distribution of unemployed population aged 15 and over by sex and qualification through the surveys 1/8/2007 and 1/9/2009	38

Biểu – Table 3.4	Tỷ trọng lao động thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và tình trạng hôn nhân, 1/9/2009 Percentage distribution of unemployed population aged 15 and over by sex and marital status, 1/9/2009.....	39
Biểu – Table 3.5	Tỷ lệ thất nghiệp một số nước khu vực châu Á – Thái Bình Dương Unemployment rate in some countries in Asia – Pacific region.....	42
Biểu – Table 3.6	Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi khu vực thành thị/nông thôn, 1/9/2009 Unemployment rate and underemployment rate of labourers in working age by urban/rural, 1/9/2009	43
Biểu – Table 3.7	Tỷ trọng lao động thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và cách thức tìm việc, 1/9/2009 Percentage distribution of unemployed population aged 15 and over by qualification and mode of job search, 1/9/2009.....	44
Biểu – Table 3.8	Tỷ trọng lao động thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên theo cách thức tìm việc, giới tính và thành thị/nông thôn, 1/9/2009 Percentage distribution of unemployed population aged 15 and over by mode of job search, sex and urban/rural, 1/9/2009.....	45
Biểu – Table 4.1	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế theo giới tính và các đặc trưng cơ bản, 1/9/2009 Percentage distribution of economically inactive population aged 15 and over by sex and basic characteristics, 1/9/2009.....	47

CÁC HÌNH PHÂN TÍCH FIGURES FOR ANALYSIS

Hình – Figure 1.1	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số từ 15 tuổi trở lên theo vùng và thành phố lớn, 1/9/2009 Labour force participation rate of population aged 15 and over by region and main city, 1/9/2009	09
Hình – Figure 1.2	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đặc trưng theo tuổi của dân số từ 15 tuổi trở lên qua hai cuộc điều tra 1/4/1999 và 1/9/2009 Age specific labour force participation rate of population aged 15 and over through surveys 1/4/1999 and 1/9/2009	10
Hình – Figure 2.1	Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng và thành phố lớn, 1/9/2009 Employment to population ratio of population aged 15 and over by sex, urban/rural, region and main city, 1/9/2009	14
Hình – Figure 2.2	Thu nhập bình quân trong tháng trước điều tra của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên theo thành phần kinh tế, 2009 Average monthly income in the last month prior the survey for wage workers aged 15 and over by type of economic sector, 2009.....	28
Hình – Figure 3.1	Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi khu vực thành thị, 1/9/2009 Urban unemployment rate of labourers in working age, 1/9/2009	40

CÁC BIỂU TỔNG HỢP TABULATED TABLES

Biểu – Table 1	Tỷ trọng dân số thực tế thường trú theo giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn Percentage distribution of actual resident population by sex, age group, urban/rural, 6 social economic regions and 2 main cities.....	111
Biểu – Table 2	Lực lượng lao động tại 1/9/2009 theo giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn..... Labour force at 1/9/2009 by sex, age group, urban/rural, 6 social economic regions and 2 main cities.....	114
Biểu – Table 3	Tỷ trọng dân số không hoạt động kinh tế 15 tuổi trở lên theo giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn Percentage distribution of economically inactive population aged 15 and over by sex, age group, urban/rural, 6 social economic region and 2 main cities	120
Biểu – Table 4	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên thất nghiệp trong 7 ngày qua theo độ dài thời gian không làm việc, giới tính, 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn Percentage distribution of unemployed population aged 15 and over during the last 7 days by duration of not working, sex, 6 social economic regions and 2 main cities	126
Biểu – Table 5	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế trong 7 ngày qua theo độ dài thời gian không làm việc, giới tính, 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn Percentage distribution of economically inactive population aged 15 and over during the last 7 day by duration of not working, sex, 6 social economic regions and 2 main cities.....	131
Biểu – Table 6	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm trong 7 ngày qua theo giới tính, số giờ làm việc thực tế, số giờ muốn làm thêm và thành thị/nông thôn Percentage distribution of employed population aged 15 and over during the last 7 days by sex, actual hours worked, hours desired and urban/rural..	136
Biểu – Table 7	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên thiếu việc làm trong 7 ngày qua theo một số đặc trưng cơ bản, giới tính, thành thị/nông thôn, 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn Percentage distribution of underemployed population aged 15 and over during the last 7 days by some basic characteristics, sex, urban/rural, 6 social economic regions and 2 main cites.....	142
Biểu – Table 8	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở thất nghiệp và không hoạt động kinh tế trong 7 ngày qua có kinh nghiệm làm việc nhưng đã thôi việc từ năm 2007 tới nay theo giới tính, một số đặc trưng cơ bản, thành thị/nông thôn, 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn Percentage distribution of unemployed population and economically inactive population aged 15 and over in the last 7 days who have had experience of work but out of work since 2007 by sex, some basic characteristics, urban/rural, 6 social economic regions and 2 main cities.....	151

Biểu – Table 9	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm trong 7 ngày qua theo ngành kinh tế, loại hình kinh tế, thành thị/nông thôn, 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn Percentage distribution of employed population aged 15 and over during the last 7 days by industry, economical sector, urban/rural, 6 social economic regions and 2 main cities.....	184
Biểu – Table 10	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm trong 7 ngày qua theo ngành kinh tế, nghề nghiệp, giới tính, thành thị/nông thôn, 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn Percentage distribution of employed population aged 15 and over during the last 7 days by industry, occupation, sex, urban/rural, 6 social economic regions and 2 main cities.....	206
Biểu – Table 11	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm trong 7 ngày qua theo các đặc trưng cơ bản, vị thế việc làm, giới tính, 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn Percentage distribution of employed population aged 15 and over during the last 7 days by basic characteristics, employment status, sex, 6 social economic regions and 2 main cities.....	228
Biểu – Table 12	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm và có việc làm thứ hai trong 7 ngày qua theo giới tính, đặc trưng cơ bản, thành thị/nông thôn, 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn Percentage distribution of employed population and who worked the second job aged 15 and over during the last 7 days by sex, some basic characteristics, urban/rural, 6 social economic regions and 2 main cities.....	248
Biểu – Table 13	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai trong 7 ngày qua theo ngành kinh tế, loại hình kinh tế, thành thị/nông thôn, 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn Percentage distribution of employed population aged 15 and over during the last 7 days who worked the second job by industry, economic sector, urban/rural, 6 social economic regions and 2 main cities.....	281
Biểu – Table 14	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai trong 7 ngày qua theo ngành kinh tế, nghề nghiệp, giới tính, thành thị/nông thôn, 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job during the last 7 days by industry, occupation, urban/rural, 6 social economic regions and 2 main cities.....	303
Biểu – Table 15	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên có việc làm thứ hai trong 7 ngày qua theo đặc trưng cơ bản, vị thế việc làm, giới tính, 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn Percentage distribution of employed population aged 15 and over who worked the second job during the last 7 days by sex, status of employment, basic characteristics, 6 social economic regions and 2 main cities.....	317

CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

KEY INDICATORS

Chỉ tiêu - Indicator	1/9/2009
Dân số (nghìn người) – Population (thousands)	86.164,5
Nam – Male	42.667,2
Nữ - Female	43.497,3
Dân số 15+ (nghìn người) - Population 15+ (thousands)	64.421,0
Nam – Male	31.277,8
Nữ - Female	33.143,2
Lực lượng lao động (nghìn người) - Labour force (thousands)	49.301,9
Nam – Male	25.335,5
Nữ - Female	23.966,4
Cơ cấu tuổi - Age composition (%)	100,0
15-19	7,2
20-29	24,9
30-39	25,3
40-49	22,6
50-59	13,9
60 ⁺	6,1
Tuổi trung bình (năm) - Mean age (years)	37,7
Nam – Male	37,6
Nữ - Female	37,9
Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được - Highest qualification attained (%)	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) – Not any	75,3
CNKT không có bằng – Technical worker without certificate	7,1
Sơ cấp nghề – Short term vocational training	3,8
Trung cấp nghề - Long term vocational training	2,1
Trung học chuyên nghiệp - Secondary vocational school	4,4
Cao đẳng nghề - Vocational college	0,3
Cao đẳng – College	1,7
Đại học trở lên - Graduate and above	5,2
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động - Labour force participation rate (%)	76,5
Nam – Male	81,0
Nữ - Female	72,3
Lao động có việc làm (nghìn người) – Employed (thousands)	48.014,9
Nam – Male	24.694,0
Nữ - Female	23.320,9
Cơ cấu lao động theo loại hình kinh tế - Employment composition by type of economic sector (%)	100,0
Nhà nước – State	10,0
Ngoài nhà nước - Non-state	87,1
Vốn đầu tư nước ngoài – Foreign investment	2,9

Chỉ tiêu - Indicator	1/9/2009
Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế (%) - Employment composition by industry (%)	100,0
Khu vực I - Sector I	47,6
Nông nghiệp - Agriculture and Forestry	44,9
Thủy sản - Fishing	2,7
Khu vực II - Sector II	21,8
Công nghiệp khai thác - Mining and quarrying	0,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	14,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam, hot-water supply, and air conditioning	0,3
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Sewage and refuse disposal and distribution of water	0,2
Xây dựng - Construction	6,3
Khu vực III (các ngành còn lại) - Sector III (the remaining)	30,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11,9
Wholesales and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	3,0
Vận tải, kho bãi - Transport and storage	4,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Hotels and restaurants	0,5
Thông tin và truyền thông - Communications	0,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial intermediation, banking and insurances	0,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	0,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Scientific activities and technology	0,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative activity and supporting services	0,4
Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc	2,4
Communist party and political social organisation's activities, public administration and defence; compulsory social security	3,5
Giáo dục và đào tạo - Education and training	0,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health and social work	0,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Recreational, cultural and sporting activities	1,5
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activity	0,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	0,5
Private households with employed persons	0,0
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - International organizations and bodies	0,0
Vị thế việc làm - Status in employment (%)	100,0
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	4,8
Tự làm - Own account worker	44,7
Lao động gia đình - Unpaid family worker	16,8
Làm công ăn lương - Wage worker	33,4
Xã viên hợp tác xã - Member of cooperative	0,1
Người học việc - Apprentice	0,2

Chỉ tiêu - Indicator	1/9/2009
Cơ cấu nghề nghiệp- Employment composition by occupation (%)	100,0
Các nhà lãnh đạo - Leaders/managers	1,0
CMKT bậc cao – High-level professionals	4,6
CMKT bậc trung - Mid-level professionals	3,8
Nhân viên – Clerks	1,6
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	15,6
Personal services, protective workers and sales worker	
Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản -	14,8
Skilled agricultural, forestry and fishery workers	
Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan	12,5
Craft and related trades workers	
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - Plant and machine operators and assemblers	6,7
Lao động giản đơn - Unskilled occupations	39,4
Khác – Others	0,0
Cơ cấu số giờ làm cho tất cả các công việc trong 7 ngày qua (%)	100,0
Employment composition by hours worked of all jobs during the last 7 days (%)	
1-9 giờ	1,2
10-19 giờ	3,8
20-29 giờ	8,8
30-34 giờ	4,6
35-39 giờ	6,6
40-49 giờ	30,6
50-59 giờ	22,6
60 giờ trở lên	20,8
KXĐ	1,0
Lao động thất nghiệp (nghìn người) – Unemployed (thousands)	1.287,0
Nam – Male	641,5
Nữ - Female	645,5
Tỷ lệ thất nghiệp - Unemployment rate (%)	2,8
Thành thị - Urban	4,6
Nông thôn – Rural	2,1
Số người thiếu việc làm (nghìn người) - Underemployed (thousands)	2.507,0
Tỷ lệ thiếu việc làm - Underemployment rate (%)	6,3
Số lao động thoái chí (nghìn người) - Discouraged workers (thousands)	199,1
Tỷ lệ lao động thoái chí - Discouraged worker rate (%)	0,3
Số người 15 tuổi trở lên có việc làm thứ 2 trong 7 ngày qua (nghìn người)	
Employed population aged 15 and over, who worked the second job (thousands)	12.158,0
Tỷ lệ người 15 tuổi trở lên có việc làm thứ 2 trong 7 ngày qua (%)	
Percentage of employed population aged 15 and over, who worked the second job (%)	25,3

